

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Vì, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số: /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.659	7.534,09	98,3691%	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.561	7.432	98,296%	
	+ Ngô	Tấn	98	102	103,995%	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.229,91	1.206,542	98,100%	
	Năng suất	Tạ/ha	61,48	61,599	100,200%	
	Sản lượng	Tấn	7.561,00	7.432	98,296%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	21,800	21,800	100,00%	
	Năng suất	Tạ/ha	44,954	46,750	103,99%	
	Sản lượng	Tấn	98,000	101,915	103,99%	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	0,8900	0,890	100,00%	
	Năng suất	Tạ/ha	22,5843	22,629	100,20%	
	Sản lượng	Tấn	2,010	2,01	100,20%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2,780	2,780	100,00%	
	Năng suất	Tạ/ha	17,266	17,266	100,00%	
	Sản lượng	Tấn	4,800	4,800	100,00%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	340,47	340,47	100,00%	
	Năng suất	Tạ/ha	167,00	167,00	100,00%	
	Sản lượng	Tấn	5.685,85	5.685,85	100,00%	
	+ Rau: Diện tích	Ha	7,00	13,00	185,71%	
	Năng suất	Tạ/ha	35,00	35,00	100,00%	
	Sản lượng	Tấn	24,50	45,50	185,71%	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	5,00	11,40	228,00%	
	Trong đó trồng mới	Ha	1,30	5,00	384,62%	
	+ Cây Mắc ca	Ha	0,00	0,00		
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp		0,00	0,0		
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	0,00	0,0		
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:		4.428	4.440	100,27%	
	+ Đàn trâu	Con	3.761	3.770	100,23%	
	+ Đàn bò	Con	667	670	100,51%	
	Tỷ trọng bò lai	%	76,80	76,800	100,00%	
	+ Đàn lợn	Con	3.278	4.429	135,10%	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/2025 (%)	Ghi chú
	+ Đàn dê		15	20	133,33%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	750	752	100,23%	
	- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan)	Con	26.265,00	27.578,00	105,00%	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.093	950	86,92%	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.093	950	86,92%	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.572,60	8.572,60	100,00%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.574,54	4.574,54	100,00%	
	+ Rừng sản xuất	"	3.998,06	3.998,06	100,00%	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
3	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,000	2,00	100,00%	
4	Thủy lợi			0		
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.234,96	1.234,96	100,00%	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.234,96	1.234,96	100,00%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			0		
I	Giáo dục và đào tạo			0		
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	522	512	98,08%	
2	Giáo dục phổ thông công lập			0		
	- Tiểu học	Học sinh	939	939	100,00%	
	- Trung học cơ sở	"	783	783	100,00%	
II	Y tế			0		
1	Dân số trung bình	Người	11.236	11.246	100,090%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo			0		
1	Tổng số hộ	Hộ	2.946	2.956	100,34%	
2	Số hộ nghèo	"	218	128	58,72%	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	193	134	69,43%	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,40	4,33	58,52%	